**lang cun** *danh từ* Người con trai trưởng ngành trưởng một dòng lang, thường cai trị một mường thời trước.   
**lang đạo** *danh từ* Tầng lớp quý tộc cai trị các xóm làng vùng dân tộc Mường thời trước. lang lng động từ Bỏ đi chỗ khác dần dần từng bước, tỏ vẻ muốn lắng tránh đi. .   
**lang quân** *danh từ* (cũ; văn chương). Từ người phụ nữ dùng để gọi chồng mình.   
**lang sói** *danh từ* Chó sói (nói khái quát); dùng để ví những kẻ độc ác, tàn bạo, mất hết *tính người.*   
**lang thang** *động từ* Đến chỗ này rồi lại bỏ đi chỗ khác, không dừng lại ở một chỗ nào nhất định. *Lang* thang *trên* các *hè* phố. Sống cuộc *đời lang* thang.   
**lang vườn** *danh từ* Thầy thuốc đông y ở thôn quê, không chuyên nghiệp (thường chữa bệnh theo bài thuốc gia truyền hoặc bằng *kinh* nghiệm).   
**làng** *danh từ* **1** Khối dân cư ở nông thôn làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt, và là đơn vị hành chính thấp nhất thời phong kiến. *Luỹ tre quanh* làng. Người *cùng* làng. Phép *uua* thua lệ làng (tục ngữ). **2** (kng.; dùng trong một số tổ hợp). Những người cùng một nghề, một việc nào đó (nói tổng quát). *Làng báo.* Làng thơ.   
**làng bẹp** *danh từ* (khẩu ngữ). Những người nghiện thuốc phiện (nói tổng quát; hàm ý khinh). làng chiến đấu danh từ Hình thức tổ chức chiến đấu *của* chiến tranh nhân dân, lấy làng làm đơn vị cơ sở, *vừa* chiến đấu vừa sản xuất.   
**làng chơi** *danh từ* (cũ). Những người chuyên chơi bời tìm hưởng thú vui xác thịt (nói tổng quát). Khách làng *chơi.*   
**làng mạc** *danh từ* Làng, về mặt là đơn vị dân cư ở nông thôn (nói khái quát). Làng mạc trù *phú.*   
**làng nhàng** *tính từ* **1** Có vóc người mảnh, hơi gầy. *Người* làng nhàng, nhưng ít *ốm.* **2** (kng,). Thuộc vào loại tạm coi là trung bình, không có gì đáng chú ý. *Sức học* làng nhàng. *Thợ bậc* hai làng *nhàng.*   
**làng nước** *danh từ* Những người cùng làng, trong quan hệ với nhau (nói tổng quát). Ăn *ở* làng nước *ai* cũng thương.   
**làng xóm** *danh từ* Làng và xóm, về mặt là khối dân cư ở nông thôn với đời sống riêng của nó (nói khái quát). Làng *xóm thưa thớt.* Cảnh làng xóm đông vui. Chuyện trong làng ngoài *xóm.*   
**lảng,** *động từ* **1** Bỏ đi, tránh đi chỗ khác một cách lặng lẽ, không muốn cho người khác nhận thấy. 7ìm *đường* láng. Ngại *khó,* thấy uiệc *là láng.* Biết *ý lắng* đi chỗ *khác.* **2** Chuyển sang chuyện khác, nhằm tránh vấn đề nào đó. 7ìm cách *nói* láng, *không trả lời. Đuối lí, bèn* láng sang *chuyện khác. /!* Láy: *lang Lắng* (xem mục riêng).   
**lảng,** *tính từ* (phương ngữ). (Tai) nghễnh ngãng. *Tai hơi* lắng. Láng *tai.*   
**lẳng tránh** *động từ* **1** Tránh đi không muốn gặp. Lắng *tránh mọi* người. **2** Tránh đi, không động đến, không nói đến. Lắng tránh uấn *đề.*   
**lắng vảng** *động từ* Đi lại quanh quẩn nhiều lần, nhằm mục đích riêng. Có *người* lạ láng váng quanh *nhà.*   
**lãng** *động từ* (ph; id). xem nhãng.   
**lãng du** *động từ* (cũ; văn chương). Đi chơi xa nay đây mai đó, không có mục đích.   
**lãng đãng** *động từ* (hoặc tính từ). (văn chương). Ở trạng thái di động chậm chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo. Sương sớm lãng *đãng trên mặt* sông.   
**lãng mạn** *tính từ* **1** Thuộc chủ nghĩa lãng mạn, có tính chất của chủ nghĩa lãng mạn. *Văn* học lãng *mạn.* Những nhà *thơ Pháp lãng mạn thế kỉ XIX.* **2** Có tư tưởng lí tưởng hoá hiện thực và nuôi nhiều ước mơ về tương lai xa xôi. Tuổi trẻ thường lãng *mạn. Tư* tưởng lãng *mạn* cách *mạng.* **3** Có suy nghĩ hay hành động không thiết thực, thường nhằm thoả mãn những ước muốn, tình cảm cá nhân không lành mạnh. Sống lãng *mạn.* Yêu đương lãng *mạn.*   
**lãng phí** *động từ* Làm tốn kém, hao tổn một cách vô ích. Lãng phí tiền *của.* Ăn *tiêu* lãng phí. **lãng quên** *động từ* Quên mất đi không chú ý đến nữa. *Một tác phẩm uăn học bị lãng* quên.   
**lãng tử** *danh từ* (vch). Kẻ thích sống lang thang nay đây mai đó. *Bỏ nhà đi sống cuộc đời lãng tư.*   
**lãng xẹt** *tính từ* (ph, kng). Rất chán, rất tẻ nhạt. Vở *kịch lãng xẹt.* Nói *chuyện lãng xẹt.*   
**láng,** *danh từ* (cũ; hoặc phương ngữ). Đầm, đìa.   
**láng, I** *động từ* **1** Làm cho nhẫn bóng bằng cách phủ đều và xoa mịn lên bề mặt một lớp mỏng vật liệu như vữa, ximăng, v.v. *Nền nhà láng ximăng.* Đường *láng nhựa.* Trơn *như láng mỡ.* **2** (Nước) chảy phủ đều lên khắp bể mặt một lớp mỏng. *Nước láng đều mặt ruộng.* II tính từ Nhẫn bóng. Giày *da đen láng. Đầu* chải *láng mượt.* II danh từ Vải có mặt bóng. Quần láng. *Láng hoa.*   
**láng bóng** *tính từ* Nhẫn tới mức phản chiếu được ánh sáng. *Giày da láng* bóng.   
**láng cháng** *động từ* Lúc đến lúc đi, không có mục đích rõ ràng, không ngồi yên một chỗ, không làm việc gì hẳn hoi. Cứ láng cháng *suốt buổi sáng mà* không *thấy làm* uiệc gì.   
**láng diểềng** *danh từ* (cũ; ít dùng). xem *J4ng giông.*   
**láng giềng** *danh từ* **1** Người ở ngay cạnh nhà, trong quan hệ với nhau. Bán *anh em* xa, mua *láng giễng* gân (tục ngữ). **2** (đùng phụ sau danh từ). Nước ở ngay bên cạnh, trong quan hệ với nhau. Các *nước láng* giêng. Quan *hệ láng giông giữa hai nước.*   
**láng máng** *tính từ* (Nhận thức, tiếp thu) chỉ được từng mấu, từng phần, không đầy đủ, rõ ràng. Nghe *láng máng* câu *được câu chăng. Nhớ* láng máng.   
**lạng,** *danh từ* **1** Đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/16 cân ta, tức khoảng 37,8 gram. *Bên* tám *lạng bên nửa* cân. **2** Tên gọi thông thường của 100 gram. Kém hai *lạng đầy* một *kilô.*   
**lạng;** *động từ* **1** Đưa ngang lưỡi dao vào thịt để cắt lấy những lớp mỏng. *Lạng bớt mỡ ra.* Lạng miếng thịt *thăn.* **2** Xẻ thành những tấm mỏng. *Lạng gô.*   
**lạng;** *động từ* Nghiêng sang một bên, mất thăng bằng trong giây lát. *Sóng* đánh lạng *thuyền đi.* Lạng người *chực* ngã. Chiếc xe lạng sang một *bên.*   
**lạng lách** *động từ* (Đi xe) luồn lách, lạng bên nọ bên kia với tốc độ cao để vượt lên. *7ai nạn giao thông do phóng xe lạng lách trên đường phố.*   
**lạng ta** *danh từ* (khẩu ngữ). Lạng, đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/16 cân ta; phân biệt với lạng, tên gọi thông thường của 100 gram.   
**lanh,** *danh từ* Cây thân cỏ vùng ôn đới, trồng lấy sợi dệt vải và lấy hạt ép dầu. Vải lanh.   
**lanh,t.** (phương ngữ). **1** Nhanh. **2** (khẩu ngữ). Tỉnh nhanh, sắc sảo. Khuôn *mặt trông* rất lanh. Cặp *mặt lanh.*   
**lanh chanh** *tính từ* Có đáng điệu hấp tấp, vội vã, muốn tỏ ra nhanh nhảu. Con bé chỉ *được cái lanh* chanh.   
**lanh lảnh** *tính từ* (Âm thanh) cao và trong, phát ra với nhịp độ mau. Giọng *nói lanh lánh như* tiếng chuông. *Tiếng còi lanh lánh.*   
**lanh lẹ** *tính từ* (phương ngữ). Mau lẹ. Phản ứng *lanh* lẹ. *Thao tác lanh* lẹ.   
**lanh lẹn (phương ngữ).** *xem nhanh* nhẹn.   
**lanh lợi** *tính từ* (ít dùng). Như *Jïnh lợi.*   
**lanh tô** *xem* j¡ntô.   
**lành I** *tính từ* † Ở trạng thái còn nguyên không bị sứt mẻ, rách hoặc thương tổn. *Bát lành. Lá* lành *đùm lá rách\** (tg.). *Lợn* lành *chữa* thành lợn *què\** (mg.). *Mặc* lành (quần áo lành). **2** Không có khả năng làm hại đến người, vật khác, không có tác dụng mang lại tai hoạ; trái với dữ. *Lành* như cục *đất. Tiếng lành đồn* xa, tiếng *dữ* đồn *xa.* ở hiền gặp lành (tục ngữ). **3** Không có khả năng làm hại đến sức khoẻ; trái với độc. Khí *hậu lành.* Thức ăn *lành.* **4** (kết hợp hạn chế). Có khả năng mau khỏi khi bị bệnh. *D4* lành nên vết *thương* chóng khỏi. Máu lành. II động từ (kết hợp hạn chế). Khỏi (bệnh). Vết thương sắp lành. Lành *bệnh.*   
**lành canh** *danh từ* (ít dùng). Cá lành canh (nói tắt). lành chanh tính từ Có vẻ thích tranh giành, gây gỗ. Thói *lành chanh.* Giớgiọng lành chanh.